

Số: 842/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 19 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

1. Cập nhật các thủ tục hành chính mới được công bố vào Hệ thống thông tin thủ tục hành chính tỉnh Thừa Thiên Huế theo đúng quy định.

2. Niêm yết công khai thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị tại trụ sở cơ quan và trên trang thông tin điện tử của đơn vị.

3. Triển khai thực hiện giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo hướng dẫn tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC (VP Chính phủ);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh (qua mạng);
- VPUB: CVP và các PCVP;
- Lưu: VT, CCHC, NN, HCC.



Phan Ngọc Thọ



Phụ lục

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
TRONG LĨNH VỰC THỦY SẢN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Tên VBQPPL quy định TTHC
	Lĩnh vực Thủy sản				
1	Kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu (trừ giống thủy sản bố mẹ chủ lực)	01 ngày làm việc	Chi cục Thủy sản tỉnh Thừa Thiên Huế, 148 Bùi Thị Xuân, thành phố Huế	500.000 đồng + số lượng mẫu x 90.000 đồng/mẫu	Thông tư số 26/2013/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 5 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Thông tư số 284/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016
2	Cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi cá Tra thương phẩm.	02 ngày làm việc		0	Nghị định số 55/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017
3	Cấp lại mã số nhận diện cơ sở nuôi cá Tra thương phẩm	02 ngày làm việc		0	
4	Chứng nhận thủy sản khai thác	02 ngày làm việc		0	Thông tư số 02/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/01/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
5	Chứng nhận lại thủy sản khai thác	02 ngày làm việc		0	
6	Xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản	02 ngày làm việc		BQL Cảng cá Thừa Thiên Huế	700.000 đồng/lần

II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

1. Kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu (trừ giống thủy sản bố mẹ chủ lực)

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo hướng dẫn và nộp hồ sơ tại bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Thủy sản.

- Bước 2: Chi cục Thủy sản tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ của các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ.

- Bước 3: Trong thời gian 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chi cục Thủy sản tiến hành thẩm định hồ sơ và ký cấp giấy chứng nhận.

- Bước 4: Chi cục Thủy sản trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả: Chi cục Thủy sản tỉnh Thừa Thiên Huế, số 148 Bùi Thị Xuân, thành phố Huế.

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Buổi sáng từ 7h30 đến 11h00, buổi chiều từ 14h00 đến 16h30 các ngày từ thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần.

Cách thức thực hiện: Gửi văn bản trực tiếp; fax: 0234.3825552; Email: bnlth.nuoitrong@gmail.com dịch vụ công trực tuyến hoặc qua đường bưu điện.

Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị kiểm tra chất lượng (03 bản) theo mẫu tại Phụ lục 12 ban hành kèm theo Thông tư 26/2013/TT-BNNPTNT ngày 22/5/2013.

- Bản chính hoặc bản sao chụp (có đóng dấu của cơ sở nhập khẩu) các giấy tờ: Hợp đồng mua bán, bản kê chi tiết hàng hoá (Packinglist), hoá đơn mua bán (Invoice).

Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

Thời hạn giải quyết: 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Thủy sản

Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Thủy sản.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

Lệ phí, phí: 500.000 đồng + số lượng mẫu x 90.000 đồng/mẫu

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Giấy đề nghị kiểm tra chất lượng (theo mẫu tại phụ lục 12 ban hành kèm theo Thông tư 26/2013/TT-BNNPTNT ngày 22/5/2013)

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa năm 2007.
- Điều 18 Thông tư số 26/2013/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 5 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quản lý giống thủy sản.
- *Thông tư số 284/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý chất lượng vật tư nuôi trồng thủy sản.*

Ghi chú: Phần chữ in nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

Kính gửi:.....

Tên doanh nghiệp:

Tên người đại diện:.....

Địa chỉ:

Số ĐT:.....Fax:.....

Đề nghị kiểm tra chất lượng:

1. Tên giống thủy sản (kèm theo tên khoa học):.....
2. Số lượng:..... Khối lượng:.....
3. Tuổi:.....Độ thuần chủng.....
4. Tỷ lệ đực cái.....Độ thành thực(đối với giống bố mẹ)
5. Tên cơ sở sản xuất hàng hoá:.....
6. Nước sản xuất:.....
7. Nơi xuất hàng:.....
8. Nơi nhận hàng:.....
9. Thời gian đăng ký thực hiện kiểm tra:.....
10. Địa điểm đăng ký thực hiện kiểm tra:.....
11. Tài liệu, hồ sơ kèm theo giấy đề nghị kiểm tra này gồm:
a).....
b).....
12. Thông tin liên hệ:.....Số ĐT.....

Ghi chú: Sau khi được cơ quan kiểm tra đóng dấu xác nhận việc đăng ký kiểm tra, Giấy này có giá trị để làm thủ tục hải quan, tạm thời được phép đưa hàng hóa về nơi đăng ký để kiểm tra chất lượng (nơi nuôi cách ly kiểm dịch) theo quy định. Kết thúc việc kiểm tra chất lượng, cơ sở phải nộp Thông báo kết quả kiểm tra cho cơ quan Hải quan để hoàn tất thủ tục./

....., ngày...tháng...năm
CHỦ CƠ SỞ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày...tháng...năm...
ĐẠI DIỆN CƠ QUAN KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

2. Cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi cá tra thương phẩm.

Trình tự thực hiện:

- *Bước 1: Chủ cơ sở nuôi nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 55/2017/NĐ-CP tại bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Thủy sản.*

- *Bước 2: Trong thời gian không quá 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Chi cục Thủy sản hướng dẫn chủ cơ sở nuôi bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định.*

- *Bước 3: Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy sản cấp Giấy chứng nhận mã số nhận diện ao nuôi cá Tra thương phẩm (phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 55/2017/NĐ-CP); lưu hồ sơ 01 bản và gửi 01 bản cho chủ cơ sở nuôi. Trường hợp không cấp mã số nhận diện ao nuôi, Chi cục Thủy sản trả lời chủ cơ sở nuôi bằng văn bản, nêu rõ lý do.*

Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả: Chi cục Thủy sản tỉnh Thừa Thiên Huế, số 148 Bùi Thị Xuân, thành phố Huế.

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Buổi sáng từ 7h30 đến 11h00, buổi chiều từ 14h00 đến 16h30 các ngày từ thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần.

Cách thức thực hiện: Gửi văn bản trực tiếp; fax: 0234.3825552; Email: bvnlth.nuoi trong@gmail.com dịch vụ công trực tuyến hoặc qua đường bưu điện.

Thành phần hồ sơ:

- *Giấy đăng ký cấp mã số nhận diện ao nuôi (Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 55/2017/NĐ-CP)*

- *Bản sao sơ đồ mặt bằng vị trí ao nuôi.*

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Thủy sản

Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Thủy sản.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

Lệ phí, phí: Chưa quy định

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Giấy đăng ký cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi (Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 55/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ)

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận mã số nhận diện ao nuôi cá Tra

Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có địa điểm, diện tích nuôi cá Tra phù hợp với quy hoạch về sử dụng đất của UBND cấp tỉnh.

- Có cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về nuôi cá Tra thương phẩm; có hệ thống cấp, thoát nước riêng biệt; có nơi xử lý chất thải, bùn thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và vệ sinh thú y.

- Đáp ứng các quy định về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm.

- Chủ cơ sở nuôi phải thực hiện đăng ký mã số nhận diện ao nuôi lần đầu.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- *Nghị định số 55/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 về việc quản lý nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá Tra.*

Ghi chú: Phần chữ in nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

PHỤ LỤC II
MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ CẤP MÃ SỐ NHẬN DIỆN AO NUÔI CÁ TRA
(Kèm theo Nghị định số 55/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ)

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ CẤP MÃ SỐ NHẬN DIỆN AO NUÔI CÁ TRA THƯƠNG PHẨM

Kính gửi[1]:

Họ, tên chủ cơ sở:

Số căn cước công dân/CMND (đối với chủ cơ sở nuôi không phải là doanh nghiệp) hoặc mã doanh nghiệpdo, cấp ngày.....

Địa chỉ liên hệ:.....

Số điện thoại:..... Fax:.....Email (nếu có):.....

Căn cứ Nghị định số 55/2017/NĐ-CP ngày 09 / 5 /2017 của Chính phủ về quản lý nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá Tra.

Đăng ký cấp mã số nhận diện cho từng ao nuôi cá Tra của chủ cơ sở như sau:

TT	Ao nuôi[2]	Địa chỉ ao nuôi[3]	Diện tích ao nuôi (m ²)
1			
2			
3			
4			
...			

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai./.

....., ngày.....tháng.....năm.....

CHỦ CƠ SỞ

PHỤ LỤC III
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN MÃ SỐ NHẬN DIỆN AO NUÔI CÁ TRA
(Kèm theo Nghị định số 55/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ)

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
CHI CỤC THỦY SẢN

Căn cứ Nghị định số 55/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ về quản lý nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá Tra.

Chi cục trưởng Chi cục Thủy sản tỉnh Thừa Thiên Huế

CHỨNG NHẬN

Số:/20...

Họ, tên chủ cơ sở:

Số căn cước công dân/CMTND (đối với chủ cơ sở nuôi không phải là doanh nghiệp) hoặc mã số doanh nghiệp do, cấp ngày.....

Địa chỉ cơ sở:.....

Số điện thoại:..... Fax:.....

Email (nếu có):.....

Mã số cơ sở nuôi (AA-BB-CCCC):.....

Có mã số nhận diện từng ao nuôi cá Tra như sau:

TT	Mã số nhận diện ao nuôi 1	Ao nuôi 2	Diện tích ao nuôi (m ²)	Địa chỉ ao nuôi 3
1	AA-BB-CCCC-DDD			
2				
....				

....., ngày.....tháng.....năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

3. Cấp lại mã số nhận diện cơ sở nuôi cá tra thương phẩm.

Trình tự thực hiện:

- *Bước 1: Chủ cơ sở nuôi nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 55/2017/NĐ-CP tại bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Thủy sản.*

- *Bước 2: Trong thời gian không quá 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Chi cục Thủy sản hướng dẫn chủ cơ sở nuôi bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định.*

- *Bước 3: Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy sản cấp Giấy chứng nhận mã số nhận diện ao nuôi cá Tra thương phẩm (phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 55/2017/NĐ-CP); lưu hồ sơ 01 bản và gửi 01 bản cho chủ cơ sở nuôi. Trường hợp không cấp mã số nhận diện ao nuôi, Chi cục Thủy sản trả lời chủ cơ sở nuôi bằng văn bản, nêu rõ lý do.*

Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả: Chi cục Thủy sản tỉnh Thừa Thiên Huế, số 148 Bùi Thị Xuân, thành phố Huế.

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Buổi sáng từ 7h30 đến 11h00, buổi chiều từ 14h00 đến 16h30 các ngày từ thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần.

Cách thức thực hiện: Gửi văn bản trực tiếp; fax: 0234.3825552; Email: bvnlth.nuoi trong@gmail.com dịch vụ công trực tuyến hoặc qua đường bưu điện.

Thành phần hồ sơ:

- *Giấy đăng ký cấp lại mã số nhận diện ao nuôi (Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 55/2017/NĐ-CP)*

- *Bản gốc Giấy chứng nhận mã số nhận diện ao nuôi cá Tra thương phẩm đã được cấp.*

- *Bản sao sơ đồ mặt bằng vị trí ao nuôi.*

Số lượng hồ sơ: 01(bộ).

Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Thủy sản

Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Thủy sản.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

Lệ phí, phí: Chưa quy định.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Giấy đăng ký cấp lại mã số nhận diện ao nuôi (Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 55/2017/NĐ-CP),

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận mã số nhận diện cơ sở nuôi cá Tra thương phẩm.

Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Chủ cơ sở nuôi phải thực hiện đăng ký lại khi thay đổi chủ cơ sở nuôi hoặc thay đổi diện tích ao nuôi.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 55/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 về việc quản lý nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá Tra.

Ghi chú: Phần chữ in nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ CẬP LẠI MÃ SỐ NHẬN DIỆN AO NUÔI CÁ TRA THƯƠNG PHẨM

Kính gửi 1:

Họ, tên chủ cơ sở:

Số căn cước công dân/CMND (đối với chủ cơ sở nuôi không phải là doanh nghiệp) hoặc mã số doanh nghiệpdo, cấp ngày.....

Địa chỉ liên hệ:.....

Số điện thoại:..... Fax:.....Email (nếu có):.....

Căn cứ Nghị định số 55 /2017/NĐ-CP ngày 09 /5/2017 của Chính phủ về quản lý nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá Tra.

Đăng ký cấp mã số nhận diện cho từng ao nuôi cá Tra của chủ cơ sở như sau:

TT	Mã số nhận diện ao nuôi đã được cấp ⁽²⁾	Địa chỉ ao nuôi ⁽³⁾	Thay đổi diện tích ao nuôi (m ²)		Thay đổi chủ cơ sở	
			Cũ	Mới	Cũ	Mới
1						
2						
3						
...						

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai./.

....., ngày.....tháng.....năm.....

CHỦ CƠ SỞ

PHỤ LỤC III
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN MÃ SỐ NHẬN DIỆN AO NUÔI CÁ TRA
(Kèm theo Nghị định số 55/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ)

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
CHI CỤC THỦY SẢN

Căn cứ Nghị định số 55/2017/NĐ-CP ngày 09/5 /2017 của Chính phủ về quản lý nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá Tra.

Chi cục trưởng Chi cục Thủy sản tỉnh Thừa Thiên Huế,

CHỨNG NHẬN

Số:/20...

Họ, tên chủ cơ sở:

Số căn cước công dân/CMTND (đối với chủ cơ sở nuôi không phải là doanh nghiệp) hoặc mã số doanh nghiệpdo, cấp ngày.....

Địa chỉ cơ sở:.....

Số điện thoại:..... Fax:.....

Email (nếu có):.....

Mã số cơ sở nuôi (AA-BB-CCCC):.....

Có mã số nhận diện từng ao nuôi cá Tra như sau:

TT	Mã số nhận diện ao nuôi1	Ao nuôi2	Diện tích ao nuôi (m ²)	Địa chỉ ao nuôi3
1	AA-BB-CCCC-DDD			
2				
....				

....., ngày.....tháng.....năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

4. Chứng nhận thủy sản khai thác

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo hướng dẫn và nộp hồ sơ tại bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Thủy sản.

- Bước 2: Chi cục Thủy sản tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ của các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ.

- Bước 3: Trong thời gian 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chi cục Thủy sản tiến hành thẩm định hồ sơ và ký cấp giấy chứng nhận.

- Bước 4: Chi cục Thủy sản trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả: Chi cục Thủy sản, số 148 Bùi Thị Xuân, thành phố Huế.

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Buổi sáng từ 7h30 đến 11h00, buổi chiều từ 14h00 đến 16h30 các ngày từ thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần.

Cách thức thực hiện: Gửi văn bản trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Chi cục Thủy sản, Fax: 0234. 3825552; Email: bnvltthkhaihac@gmail.com; dịch vụ công trực tuyến hoặc qua đường bưu điện.

Thành phần hồ sơ:

- Giấy chứng nhận thủy sản khai thác (Phụ lục số V ban hành tại Thông tư số 02/2018/TT-BNNPTNT)

- Thông tin bổ sung cho các sản phẩm thủy sản được chế biến từ nguyên liệu của tàu cá Việt Nam (Phụ lục số Va ban hành tại Thông tư số 50/2015/TT-BNNPTNT)

- Bản kê khai phụ đính Thông tin vận tải (Phụ đính Vb ban hành tại Thông tư số 02/2018/TT-BNNPTNT.

- Bản sao chụp Giấy xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản khai thác.

Số lượng hồ sơ: 02 (bộ)

Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Thủy sản

Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Thủy sản.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ hàng xuất khẩu

Phí, lệ phí: Không

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng nhận thủy sản khai thác

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Chứng nhận khi lô hàng có nội dung đúng với kê khai trong Giấy chứng nhận thủy sản khai thác và trả 01 (một) bộ hồ sơ cho chủ hàng, lưu 01 (một) bộ tại Chi cục.

- Không chứng nhận khi lô hàng có nội dung không đúng với kê khai trong hồ sơ hoặc sử dụng nguyên liệu thủy sản tã tàu cá nằm trong danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp. Trường hợp không chứng nhận phải có văn bản trả lời chủ hàng và nêu rõ lý do.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 7 Thông tư số 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác;

- *Thông tư số 02/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/01/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Thông tư 50/2015/TT-BNNPTNT, Thông tư 25/2013/TT-BNNPTNT, Thông tư 02/2006/TT-BTS, Thông tư 62/2008/TT-BNN và Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT.*

Ghi chú: Phần chữ in nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2018/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 1 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Phụ lục V Annex V**CHỨNG NHẬN THỦY SẢN KHAI THÁC****CATCH CERTIFICATE**

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỔNG CỤC THỦY SẢN MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT DIRECTORATE OF FISHERIES					
CHỨNG NHẬN THỦY SẢN KHAI THÁC CATCH CERTIFICATE					
Số chứng nhận/Document number.....			Cơ quan thẩm quyền/Validating authority		
1. Tên cơ quan thẩm quyền/Authority's name:		Địa chỉ/Address:		Tel: Fax:	
2. Tên tàu/số đăng ký/Fishing vessel name/ Registration No.:	Cảng đăng ký, Cờ/Home port, Flag:	Hô hiệu/Call sign:		Số IMO, Lloyd's (nếu có)/IMO/Lloyd's number (if issued):	
Giấy phép khai thác - Giá trị đến ngày/ Fishing license No - Valid to:			Số Inmarsat, Fax, điện thoại, địa chỉ Email (nếu có) Inmarsat No, Fax, Telephone No, Email address (if issued):		
Thông tin về tàu cá chi tiết xem Phụ đính Va kèm theo/Information of Fishing vessel is indicated on the Appendix Va					
3. Mô tả sản phẩm/Description of Products			Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép (nếu có) Type of processing authorized on board (if available):		
Loài Species	Mã sản phẩm Product code	Vùng và thời gian khai thác Catch area(s) and dates	Khối lượng nguyên liệu ước tính của lô hàng (kg) ¹ Estimated live weight	Khối lượng lên bến ước tính của tàu cá (nếu có) (kg) ² Estimated weight to be landed (if available) (kg)	Khối lượng nguyên liệu đã được xác nhận (nếu có) (kg) ³ Verified weight landed (if available) (kg)
4. Tham chiếu các quy định về quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản/References of applicable conservation and management measures:					

.....								
.....								
.....								
5. Tên thuyền trưởng tàu cá - Chữ ký - dấu/Name of master of fishing vessel - Signature - seal								
6. Khai báo chuyển tải trên biển (tên thuyền trưởng tàu khai thác)/Declaration of transshipment at sea (name of master of fishing vessel)		Chữ ký và ngày Signature and date		Khu vực/vị trí chuyển tải Transshipment area/position		Khối lượng ước tính (kg) Estimated weight (kg)		
Tên thuyền trưởng tàu nhận/ Master of receiving vessel		Chữ ký/Signature	Tên tàu/Vessel name		Hô hiệu/Callsign	Số IMO, Lloyd's (nếu có) IMO/Lloyd's number (if issued):		
7. Xác nhận chuyển hàng tại cảng/Transshipment authorization within a port area								
Tên/Name	Cơ quan quản lý cảng/Port authority	Chữ ký/Signature		Địa chỉ/Address	Điện thoại Tel	Cảng lên cá Port of landing	Ngày lên cá Date of landing	Dấu/Seal (stamp)
8. Tên chủ hàng xuất khẩu/Name and address of exporter				Chữ ký/Signature		Ngày/Date		Dấu/Seal
9. Chứng nhận của Cơ quan thẩm quyền nước treo cờ/Flag state authority validation								
Họ và tên/ Full name				Chữ ký/Signature:		Ngày/Date		Dấu/Seal
Chức vụ/Title								

10. Thông tin vận tải, xem Phụ đính Vb kèm theo/Transport details, see Appendix Vb attached				
11. Khai báo của đơn vị nhập khẩu/Importer declaration				
Tên đơn vị nhập khẩu/Name of importer	Chữ ký/Signature	Ngày/Date	Dấu/Seal	Mã CN sản phẩm Product CN code
Địa chỉ/Address				
Theo quy định của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu/As regulated by the imported authorities:	Tài liệu tham chiếu/Reference			
12. Cơ quan thẩm quyền kiểm soát nhập khẩu/Import control - authority	Địa điểm/Place	Cho phép nhập khẩu/Importation authorized	Chưa cho phép nhập khẩu/Importation suspended	Yêu cầu kiểm tra - ngày/Verification requested - date
Khai báo hải quan, nếu có/ Customs declaration, if issued	Số/Number	Ngày/Date	Địa điểm/Place:	

Phụ đính Va/Appendix Va

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC SẢN PHẨM THỦY SẢN ĐƯỢC CHẾ BIẾN TỪ TÀU CÁ CỦA VIỆT NAM

ADDITIONAL INFORMATION FOR FISHERIES PRODUCTS OBTAINED FROM THE FISHING VESSELS OF VIET NAM

Đính kèm Chứng nhận số/Attached to the Catch certificate:

Mục I/Section I:

Quốc gia tàu treo cờ/State/Flag: Việt Nam

Các thông tin sau cần thu thập trong quá trình chứng nhận/The following information in section should be included if available at the moment of request for validation:

Số vận đơn/Invoice No.:

Số công-ten-nơ/Container No.:

Nước

đến/Destination country:

Đơn vị nhập khẩu/Importer:

Mục II/Section II:

Tàu cá Fishing vessel					Mô tả sản phẩm Product description							chủ hàng exporter			
Tên, số đăng ký	Loại: Tàu nhỏ* Tàu thông	Cà Ngã Tàu đã	Hồ đi	Inmarsat, Fax, và	Số giấy phép	Vùng và	Tên loài/Species	Loại hình chế	Ngày lên	Tổng khối lượng	Khối lượng sản	Product Mã	Tên/Name	Ngày và chữ	Dấu /

(Nghề khai thác/ Name, Registration (Fishing gear code)	thường**/ Type: Small*/Normal**	ng ký/ Home port	ệu / Call sign	điện thoại (nếu có)/ Inmarsat, Tel No (if issued)	p, giá trị đăng ký/ Fishing licence No, period of validity	thời gian khai thác/ Catch area(s) and date	Name	biển trên tàu cá được cấp phép/ Type processing authorized on board	cá/ Date of landing	ổi lượng khai thác của tàu cá (kg) / Total catch of the vessel (kg) ⁴	nguyên liệu đưa vào chế biến từ tổng khối lượng khai thác / Catch processed from the total catch (kg)	phẩm thủy sản trong lô hàng (kg) ⁶ /Processed fishery product for export (kg)	sản phẩm/ HS code of the exported	ký/ Date and signature	Serial	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)

Tổng/ Total

Nhà máy chế biến (nếu khác nhà máy chế biến)/ Processing plant (if different from the processing plant)	
Tên và địa chỉ/Name and address	Chữ ký và đóng dấu Signature and seal
Chủ hàng/Exporter	

Cơ quan thẩm quyền/Validating authority	
Tên và địa chỉ/Name and address:	
Chữ ký và đóng dấu/Signature and seal	Ngày tháng năm/Date:

Tên và địa chỉ/Name and address	Chữ ký và đóng dấu Signature and seal		

“Tôi cam kết rằng những thông tin trên là đúng sự thực và phù hợp với khai báo ở trên”

“I hereby declare that the above information is true and corresponds to the above described export”

Phụ đính 5b Appendix 5b

THÔNG TIN VẬN TẢI (TRANSPORT DETAILS)

TRANSPORT DETAILS

THÔNG TIN VẬN TẢI

Document number/Số chứng nhận			
1.1. Country of Exportation/Quốc gia xuất khẩu: Port/airport/other place of departure/Cảng/sân bay/địa điểm xuất phát khác:			
Vessel name/flag/Tên tàu/Nước treo cờ Voyage No./Bill of landing No/Số chuyến/số vận đơn đường biển Flight number/airway bill number/Số chuyến bay/Số vận đơn hàng không: Truck nationality and registration number/Quốc tịch xe và số đăng ký: Railway bill number/Số vận đơn đường sắt: Other transport documents/Các giấy tờ vận tải khác:			
1.2 Exporter Signature/Chữ ký của chủ hàng xuất khẩu			
Container number(s), see list below/ Số công - ten - nơ, xem danh sách kèm theo	Name of Exporter Tên của nhà xuất khẩu	Address Địa chỉ	Signature Chữ ký

5. Chứng nhận lại thủy sản khai thác

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo hướng dẫn và nộp hồ sơ tại bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Thủy sản.

- Bước 2: Chi cục Thủy sản tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ của các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ.

- Bước 3: Trong thời gian 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chi cục Thủy sản tiến hành thẩm định hồ sơ và ký cấp giấy chứng nhận.

- Bước 4: Chi cục Thủy sản trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả: Chi cục Thủy sản, số 148 Bùi Thị Xuân, thành phố Huế.

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Buổi sáng từ 7h30 đến 11h00, buổi chiều từ 14h00 đến 16h30 các ngày từ thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần.

Cách thức thực hiện: Gửi văn bản trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Chi cục Thủy sản, Fax: 0234. 3825552; Email: bnvlttkhathac@gmail.com; dịch vụ công trực tuyến hoặc qua đường bưu điện.

Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị chứng nhận lại thủy sản khai thác;

- Giấy chứng nhận thủy sản khai thác hoặc mẫu Giấy chứng nhận khác theo yêu cầu của Cơ quan thẩm quyền nơi nhập khẩu.

Số lượng hồ sơ: 02 (bộ)

Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Thủy sản

Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Thủy sản.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ hàng xuất khẩu

Phí, lệ phí: Không

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng nhận thủy sản khai thác

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị chứng nhận lại thủy sản khai thác (theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 50/2015/TT-BNNPTNT);

Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận bị rách nát, không còn nguyên vẹn.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 8 Thông tư số 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác;

- Thông tư số 02/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/01/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Thông tư 50/2015/TT-BNNPTNT, Thông

tư 25/2013/TT-BNNPTNT, Thông tư 02/2006/TT-BTS, Thông tư 62/2008/TT-BNN và Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT.

Ghi chú: Phần chữ in nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

Phụ lục VI

Annex VI

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN THỦY SẢN KHAI THÁC

REQUEST FOR RE-INSSURANCE OF CATCH CERTIFICATE

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Promulgated under Circular No: 50/2015/TT-BNNPTNT dated on 30/12/2015 by Minister of Ministry of Agriculture and Rural Development)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF

VIETNAM Independence - Freedom –

Happiness

....., ngày tháng năm

place..... and date.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

CHỨNG NHẬN LẠI THỦY SẢN KHAI THÁC

REQUEST FOR RE-INSSURANCE OF CATCH CERTIFICATE

Kính gửi To:

Tên đơn vị/Exporting company:.....Điện thoại/Tel.....

Địa chỉ/Address:

Số ĐKKD/Trading registration number.....Ngày cấp/Issued on.....

Giấy chứng nhận thủy sản khai thác số/Catch certificate number.....đã được/issued

by.....cấp ngày tháng ... năm.... /on

Giải trình lý do đề nghị chứng nhận lại/reasons for re-insurance:

.....
Đề nghị Cơ quan thẩm quyền chứng nhận lại thủy sản khai thác để lô hàng của chúng tôi đủ điều kiện xuất khẩu theo yêu cầu của.....

We are requesting the competent authority for re-insurance of catch certificate so that our consignment(s) are allowed to export to

Chúng tôi cam đoan về những nội dung trên là đúng sự thật.

I truly declare that the above information is true./.

Đại diện chủ hàng

Representative of exporter

(ký, đóng dấu/sign and seal)

6. Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác

Trình tự thực hiện:

- *Bước 1: Trước khi tàu cập cảng ít nhất 01 giờ, chủ hàng thông báo bằng điện thoại hoặc văn bản cho Ban quản lý cảng cá thông tin về số hiệu tàu, thời gian dự kiến tàu cập cảng, sản lượng dự kiến lên cảng.*

- *Bước 2: Ban quản lý cảng cá cử cán bộ kiểm tra thực tế tại tàu:*

a) *Đối với tàu khai thác thủy sản: đối chiếu, giám sát khối lượng, thành phần loài khai thác trên tàu phù hợp với nhật ký khai thác;*

b) *Đối với tàu dịch vụ hậu cần nghề cá: đối chiếu, giám sát khối lượng, thành phần loài theo nhật ký thu mua chuyển tải và nhật ký khai thác của tàu được thu mua chuyển tải.*

- *Bước 3: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm lên cá, chủ hàng phải hoàn thiện hồ sơ gửi Ban quản lý cảng cá trực tiếp hoặc theo đường bưu điện để đề nghị xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản.*

- *Bước 4: Trong thời hạn 02 ngày làm việc, Ban quản lý cảng cá có trách nhiệm đối chiếu thông tin tại tờ khai với danh sách tàu khai thác bất hợp pháp; nhật ký khai thác với thông tin về vị trí hoạt động của tàu do các trạm bờ cung cấp (đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 90 CV trở lên), ký, trả cho chủ hàng 01 giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác và lưu hồ sơ. Trường hợp không ký giấy xác nhận, Ban quản lý cảng cá phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.*

- *Bước 5: Tổ chức quản lý cảng cá trả kết quả trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho chủ hàng; Chủ hàng nộp phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản khai thác theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.*

Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả: BQL Cảng cá Thừa Thiên Huế, thôn Tân Cảng, thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Cách thức thực hiện: Đăng ký qua điện thoại: 0234. 3856107; Gửi văn bản trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

Thành phần hồ sơ:

- Hai (02) giấy xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo số 50/2015/TT-BNNPTNT);

- Bản sao chụp nhật ký khai thác thủy sản (đối với tàu khai thác thủy sản);

- Bản sao chụp nhật ký thu mua, chuyển tải và nhật ký khai thác của tàu được thu mua chuyển tải (đối với tàu thu mua chuyển tải).

Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: BQL Cảng cá

Cơ quan trực tiếp thực hiện: BQL Cảng cá.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ hàng xuất khẩu

Phí: Phí xác nhận 700.000 đồng/lần

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác (Phụ lục số IV ban hành tại Thông tư số 50/2015/TT-BNNPTNT)

Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Trách nhiệm và quyền hạn của Thuyền trưởng, chủ tàu cá

1. Cung cấp đúng, đầy đủ thông tin liên quan ghi trong Giấy xác nhận, chứng nhận thủy sản khai thác cho chủ hàng; ký xác nhận và chịu trách nhiệm về thông tin đã cung cấp.

2. Thực hiện các hoạt động khai thác thủy sản theo quy định của pháp luật.

3. Tạo điều kiện cho Đoàn thanh tra, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ.

4. Chủ tàu có quyền đề nghị cơ quan thẩm quyền cung cấp các quy định liên quan đến việc xác nhận, chứng nhận thủy sản khai thác, đưa tàu cá ra khỏi danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp.

* Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ hàng

1. Cung cấp đúng, đầy đủ thông tin liên quan ghi trong Giấy xác nhận, chứng nhận thủy sản khai thác, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ thủy sản khai thác để xuất khẩu; ký xác nhận và chịu trách nhiệm về thông tin đã cung cấp.

2. Lưu trữ hồ sơ xác nhận, chứng nhận trong thời hạn 03 (ba) năm kể từ ngày được xác nhận, chứng nhận.

3. Phối hợp với cơ quan thẩm quyền trong việc cung cấp thông tin, giải trình những vướng mắc của cơ quan thẩm quyền các nước nhập khẩu đối với lô hàng xuất khẩu.

4. Tạo điều kiện cho Đoàn kiểm tra, thanh tra thực hiện nhiệm vụ.

5. Chủ hàng có quyền đề nghị cơ quan thẩm quyền cung cấp những quy định liên quan đến việc xác nhận, chứng nhận.

6. Đề nghị cơ quan thẩm quyền nơi đã mua nguyên liệu xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác.

7. Được lựa chọn một trong các cơ quan thẩm quyền đã xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác để nộp hồ sơ đề nghị Chứng nhận thủy sản khai thác.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 6 Thông tư số 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác.

- Thông tư số 02/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/01/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Thông tư 50/2015/TT-BNNPTNT, Thông tư 25/2013/TT-BNNPTNT, Thông tư 02/2006/TT-BTS, Thông tư 62/2008/TT-BNN và Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT.

- Thông tư số 230/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.

Ghi chú: Phần chữ in nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

Phụ lục IV
Annex IV
XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC
CATCH STATEMENT FOR RAW MATERIAL

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Promulgated under Circular No: 50/2015/TT-BNNPTNT dated on 30/12/2015 by Minister of Ministry of Agriculture and Rural Development)*

XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC
CATCH STATEMENT FOR RAW MATERIAL

Số xác nhận/Statement number:		
Cơ quan thẩm quyền/Validating authority:		
Tên/Name:.....		Address
Địa chỉ:.....		
Tel:	Fax:	Email:

Tàu cá/Fishing vessel						Mô tả sản phẩm/Product description			Thuyền trưởng /người đại diện Master of the fishing vessel/representative			
Tên tàu/ số đăng ký, (Nghề khai thác) Name/Registration (Fishing gear code)	Loại Tàu nhỏ * Tàu thông thường ** Type: Small*/Normal **	Cảng đăng ký Home port	Họ hiệu u Call sign	Immarsat, Fax, điện thoại (nếu có) Immarsat, fax, Tel No (if issued)	Số giấy phép, giá trị đến ngày Fishing licence no., period of validity	Vùng và thời gian khai thác Catch area(s) and date	Tên loài Species Name	Ngày lên cá Date of landing	Tổng khối lượng khai thác của tàu cá (kg) Total catch of the vessel	Tổng khối lượng nguyên liệu mua từ tàu cá (kg) Total raw material bought from the vessel (kg)	Tên Name	Chữ ký Signature
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Tổng/Total												

Nhà máy chế biến (nếu khác nhà máy chế biến)/Processing plant (if different from the processing plant)	
Tên và địa chỉ/Name and address	Chữ ký và đóng dấu Signature and seal
Chủ hàng xuất khẩu/Exporter	
Tên và địa chỉ/Name and address	Chữ ký và đóng dấu Signature and seal

Cơ quan thẩm quyền/Validating authoror	
Tên và địa chỉ/Name and address	
Chữ ký và đóng dấu Signature and seal	Ngày/Date